



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ -VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia / of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng kiểm nghiệm
Laboratory: *Testing laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Viện kiểm nghiệm và kiểm định chất lượng VNTEST
Organization: *VNTEST Institute for Quality Testing and Inspection*

Số hiệu/ Code: VILAS 1296

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực : Hóa, Sinh
Field: *Chemical, Biological*

Người quản lý: Trịnh Công Sơn
Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày /07/2025 đến ngày 13/03/2026.

Địa chỉ: Số 7 ngách 168/21 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội
Address: *No 7, 168/21, Alley 168 Nguyen Xien, Thanh Liet ward, Ha Noi city*

Địa điểm: Lô DM10-1 Điểm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề dệt lụa Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Location: *Lot DM 10-1, Van Phuc silk weaving village handicraft point, Ha Dong ward, Hanoi city*

Điện thoại/ Tel: 024 6686 7638

Email: phongkiemnghiem.vntest@gmail.com

Website: www.vntest.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1296****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 4069:2009
2.		Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		TCVN 4070:2009
3.	Ngũ cốc đậu đỗ và phụ phẩm <i>Cereals, pulses and by- products</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		TCVN 8124:2009
4.	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền <i>Instant noodles</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 7879:2008
5.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>		TCVN 7038:2002
6.	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee products</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of the Caffeine content HPLC-DAD method</i>	4 mg/kg	TCVN 9723:2013
7.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>		TCVN 5253:1990
8.	Cà phê bột <i>Roasted ground coffee</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of moisture Loss of drying method at 103°C</i>		TCVN 7035:2002
9.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		TCVN 5611:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Chè <i>Tea</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of moisture Loss of drying method at 103°C</i>		TCVN 5613:2007
11.	Chè và sản phẩm chè <i>Tea and tea products</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of the Caffeine content HPLC-DAD method</i>	6 mg/kg	TCVN 9744:2013
12.		Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Polyphenol content UV- VIS method</i>	0,4 %	TCVN 9745-1:2013
13.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>		TCVN 5610:2007
14.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước <i>Determination of alkalinity of the watersoluble ash</i>		VNT.H.03.Fo.179 (2021)
15.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of watersoluble ash and water insoluble ash content</i>		TCVN 5084:2007
16.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid <i>Determination of acid insoluble ash content</i>		TCVN 5612:2007
17.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food and health supaplement foods</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu thực phẩm: Sunset yellow, Tartrazine, Ponceur 4R, Brilliant blue, Amaranth, Indigotine Carmine, Allura red, Azorubine, Fast green, Solvent red Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of food colours content: Sunset yellow, Tartrazine, Ponceur 4R, Brilliant blue, Amaranth, Indigotine Carmine, Allura red, Azorubine, Fast green, Solvent red HPLC-DAD method</i>	10 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	VNT.H.03.Fo.193 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food and health supplement foods</i>	Xác định chất bảo quản: Acid benzoic (hoặc muối benzoat) và acid sorbic (hoặc muối sorbat) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of preservatives benzoic acid (or benzoat salts) and sorbic acid (or sorbate salts) HPLC-DAD method</i>	7 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	TCVN 8122:2009
19.		Xác định hàm lượng đường hóa học: saccharin, aspartam, acesulfam K Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of sweeteners content: saccharin, aspartam, acesulfam K HPLC-DAD method</i>	10 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	TCVN 8471:2010
20.		Xác định hàm lượng Asem (As) Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of As content VGA-AAS method</i>	0,15 mg/kg	VNT.H.03.Fo.98 (2022)
21.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg	VNT.H.03.Fo.79 (2021)
22.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol content LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	VNT.H.03.Fo.180 (2021)
23.		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	VNT.H.03.Fo.181 (2021)
24.	Nghệ và sản phẩm từ nghệ, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Turmeric and turmeric products, health supplement foods</i>	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Curcumin content HPLC-DAD method</i>	10 mg/kg	VNT.H.03.Fo.61 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.	Rau, quả và sản phẩm sau quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, lỏng) <i>Vegettable, bulb, fruit and after products, health supplements (Solid, liquid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C tổng số Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of total vitamin C content HPLC-DAD method</i>	6,5 mg/kg	VNT.H.03.Fo.56 (2021) (Ref: AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011)
26.	Thực phẩm (viên sủi, bánh gạo, kẹo mềm, sữa nghệ) <i>Foods (effervescent tablets, rice cakes, fondant, turmeric milk)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B ₁ (dạng tự do) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B₁ (free) content HPLC-DAD method</i>	20 mg/kg	VNT.H.03.Fo.189 (2021) (Ref: TCVN 5164:2018)
27.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₂ (dạng tự do) (Riboflavin) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B₂ (free) (Riboflavin) content HPLC-DAD method</i>	20 mg/kg	VNT.H.03.Fo.189 (2021) (Ref: TCVN 8975:2018)
28.	Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm <i>Cereals and products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldhal <i>Determination of Nitrogen content and calculation of crude protein content. Kjeldahl method</i>		TCVN 8125:2015
29.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of total fat content. Gravimetric method</i>		TCVN 6555:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
30.	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi <i>Meat and meat products, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Beta-agonist, Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-agonist Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin content LC-MS/MS method</i>	Thịt và sản phẩm thịt / <i>Meat and meat products:</i> Salbutamol & Ractopamin: 1 µg/kg, Clenbuterol: 0,2 µg/kg Thức ăn chăn nuôi / <i>animal feeding stuffs:</i> 3 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	VNT.H.03.Fo.182 (2021) (Ref: TCVN 11294:2016)
31.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Không bao gồm sản phẩm có hàm lượng béo > 40%, sữa bột) <i>Food, Health supplements, Cereals (Not include product with > 40% fats, powdered milk)</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	Thực phẩm / <i>food:</i> 0,03 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>health supplement foods:</i> 0,1 mg/kg	TCVN 8126:2009
		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	Thực phẩm / <i>food:</i> 0,08 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>health supplement foods:</i> 0,3 mg/kg	
32.	Ngô, gạo, ngũ cốc và sản phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Corn, rice, cereals and products, health supplement foods</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, G1, B2 và G2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, G1, B2 and G2 content HPLC-FLD method</i>	Ngô, gạo/ <i>corn, rice:</i> 6 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i> Ngũ cốc và sản phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe / <i>cereals and products, health supplement foods:</i> 4 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	VNT.H.03.Fo.78 (2021) (Ref: AOAC 994.08)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Sữa và sản phẩm từ sữa, thịt và sản phẩm thịt <i>Milk and milk products, Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone : Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Difloxacin, Danofloxacin, Orbifloxacin, Ofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of quinolone và fluoroquinolone residues: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Difloxacin, Danofloxacin, Orbifloxacin, Ofloxacin LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	VNT.H.03.Fo.203 (2021) (Ref: TCVN 11369:2016)
34.	Sữa và sản phẩm từ sữa, thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Milk and milk products, Meat and meat products, Animal feeding stuffs, Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclin: Tetracycline, oxytetracycline, clotetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline residues: Tetracycline, oxytetracycline, clotetracycline, doxycycline LC-MS/MS method</i>	Sữa và sản phẩm từ sữa, thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Milk and milk products, Meat and meat products, Fish and fisheryre:</i> 30 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i> Thức ăn chăn nuôi / <i>animal feeding stuffs:</i> 100 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	VNT.H.03.Fo.208 (2021) (Ref: AOAC 995.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi <i>Meat and meat products, Fish and fisheyre, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Cloramphenicol, Flofenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cloramphenicol, Flofenicol LC-MS/MS method</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Meat and meat products, Fish and fisheyre:</i> <i>Chloramphenicol:</i> 0,2 µg/kg <i>Flofenicol:</i> 100 µg/kg Thức ăn chăn nuôi / <i>animal feeding stuffs:</i> <i>Chloramphenicol</i> 0,3 µg/kg; <i>Flofenicol:</i> 150 µg/kg	VNT.H.03.Fo.184 (2021)
36.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, Fish and fishery product</i>	Xác định hàm lượng malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leuco crystal violet Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leuco crystal violet content LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	VNT.H.03.Fo.210 : 2021 (Ref: TCVN 11942:2017)
37.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrate content UV-VIS method</i>	3,5 mg/kg	TCVN 7991:2009
38.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrite content UV-VIS method</i>	1,6 mg/kg	TCVN 7992:2009
39.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 8135:2009
40.		Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		TCVN 7142:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
41.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen and calculation of crude protein content. Kjeldahl method</i>		TCVN 8134:2009
42.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total fat content. Gravimetric method</i>		TCVN 8136:2009
43.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 3700:1990
44.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>		TCVN 5105:2009
45.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total fat content. Gravimetric method</i>		TCVN 3703:2009
46.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	TCVN 11370:2016
47.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Nước mắm <i>Fish and fishery products, Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fisheries and fisheries products:</i> 8 mg/kg Nước mắm / <i>Fish sauce:</i> 3,5 mg/L	TCVN 8025:2009
48.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fish and fishery products:</i> 0,3 % Nước mắm / <i>Fish sauce:</i> 0,1 %	TCVN 3701:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
49.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Nước mắm <i>Fish and fishery products, Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen and calculation of crude protein content. Kjeldahl method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fish and fishery products product:</i> 0,3 % Nước mắm / <i>Fish sauce:</i> 0,1 g/L	TCVN 3705:1990
50.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of Nitrogen ammonia content</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fish and fishery products product:</i> 10 mg/100g Nước mắm / <i>Fish sauce:</i> 0,05g/L	TCVN 3706:1990
51.		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin <i>Determination of Nitrogen acid amin content</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fish and fishery products product:</i> 0,9 g/kg Nước mắm / <i>Fish sauce:</i> 0,1 g/L	TCVN 3706:1990 & TCVN 3707:1990
52.	Nước mắm, mắm tôm <i>Fish sauce, shrimp paste</i>	Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cyclamate content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	TCVN 8472:2010
53.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước <i>Determination of water insoluble solid content</i>		TCVN 5264:1990
54.		Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Hydroxymethylfurfural content UV-VIS method</i>	0,5 mg/100g	TCVN 5270:2008
55.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		TCVN 12398:2018
56.		Xác định độ axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acidity Titration method</i>	1 meq/kg	TCVN 12398:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
57.	Rượu chưng cát <i>Distilled liquor</i>	Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế <i>Determination of alcohol Alcohol meter method</i>	(10 ~ 50) %	TCVN 8008:2009
58.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng Aldehyde (Axetaldehyde), Ester (Etyl axetat), rượu bậc cao (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), furfurool Phương pháp GC-FID <i>Determination of: Aldehyde (Acetaldehyde), Ester (Ethyl acetate), higher alcohol (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), furfural GC-FID method</i>	3 mg/L Mỗi chất/each substance	VNT.H.03.Fo.289 (2022) (Ref. AOAC 972.10 TCVN 8011:2009)
59.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	30 mg/L	VNT.H.03.Fo.17 (2022) (Ref. AOAC 972.11 TCVN 8010:2009)
60.	Muối ăn (Natri clorua) <i>Salt (Sodium chloride)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 3973:1984
61.		Xác định hàm lượng ion: Magie (Mg ²⁺), Canxi (Ca ²⁺), Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ion: Magnesium (Mg²⁺), Calcium (Ca²⁺), Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	Mg ²⁺ : 0,02 % Ca ²⁺ : 0,02 % Cl ⁻ : 0,06 %	TCVN 3973:1984
62.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water insoluble matter content Gravimetric method</i>		TCVN 3973:1984
63.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate content Gravimetric method</i>	0,03 %	TCVN 3973:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ: Aldrin; Alpha-HCH (alpha-BHC); Beta-HCH (beta-BHC); Gamma-HCH (Lindane) (gamma-BHC); 4,4'-DDD (TDE); 4,4'-DDE; 4,4'-DDT; Dieldrin; Endosulfan-alpha (Endosulfan I); Endosulfan-beta (Endosulfan II); Endrin; Heptachlor; Heptachlor-exo-epoxide (Heptachlor epoxide); Methoxychlor (DMTD); cis-Chlordane; trans-Chlordane Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organochlorine Pesticide: Aldrin; Alpha-HCH (alpha-BHC); Beta-HCH (beta-BHC); Gamma-HCH (Lindane) (gamma-BHC); 4,4'-DDD (TDE); 4,4'-DDE; 4,4'-DDT; Dieldrin; Endosulfan-alpha (Endosulfan I); Endosulfan-beta (Endosulfan II); Endrin; Heptachlor; Heptachlor-exo-epoxide (Heptachlor epoxide); Methoxychlor (DMTD); cis-Chlordane; trans-Chlordane residues GC-MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	AOAC 2007.01
65.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Phospho hữu cơ: Bromophos-ethy; Bromophos-methyl; Chlorfenvinphos; Chlorpyrifos; Diazinon; Dichlorvos; Dimethoate; Disulfoton; Ethion ; Fenthion; Malathion; Mevinphos; Paraoxon-ethyl; Parathion; Parathion-methyl Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organophosphorus Pesticide: Bromophos-ethy; Bromophos-methyl; Chlorfenvinphos; Chlorpyrifos; Diazinon; Dichlorvos; Dimethoate; Disulfoton; Ethion; Fenthion; Malathion; Mevinphos; Paraoxon-ethyl; Parathion; Parathion-methyl residues GC-MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	AOAC 2007.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
66.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamate: Aldicarb; Aldicarb sulfone; Aldicarb sulfoxide; Propoxur; Carbaryl; Carbofuran; Carbofuran- 3-hydroxy; Methiocarb; Methomyl; Oxamyl Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamates Pesticide: Aldicarb; Aldicarb sulfone; Aldicarb sulfoxide; Propoxur; Carbaryl; Carbofuran; Carbofuran- 3-hydroxy; Methiocarb; Methomyl; Oxamyl residues LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	AOAC 2007.01
67.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Cúc: Tetramethrin; Phenothrin; Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; Fenvalerate; Deltamethrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pyrethroids Pesticide: Tetramethrin; Phenothrin; Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; Fenvalerate; Deltamethrin residues GC-MS method</i>	20 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	AOAC 2007.01
68.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Metolachlor; Chlordimeform; Isoprothiolane; Metalaxy và Atrazine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pesticides: Metolachlor; Chlordimeform; Isoprothiolane; Metalaxy and Atrazine residues GC-MS method</i>	20 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	AOAC 2007.01
69.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,05 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg	TCVN 8126:2009
70.		Xác định hàm lượng As Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of As content VGA-AAS method</i>	0,15 mg/kg	VNT.H.03.AF.14 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
71.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLD method</i>	20 mg/kg	TCVN 11283:2016
72.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, G1, B2 và G2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, G1, B2 and G2 content HPLC-FLD method</i>	4 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	VNT.H.03.AF.24 (2021) (Ref: AOAC 994.08)
73.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid clohydric <i>Determination of acid insoluble ash content</i>		TCVN 9474:2012
74.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>		TCVN 4327:2007
75.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>		TCVN 4326:2001
76.		Xác định hàm lượng Vitamin C tổng số Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of total vitamin C content HPLC-DAD method</i>	6,5 mg/kg	VNT.H.03.AF.23 (2021) (Ref: AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011)
77.		Xác định hàm lượng Ure Phương pháp UV-VIS <i>Determination of the urea content UV-VIS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 6600:2000
78.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp UV-VIS <i>Determination of phosphorus content UV-VIS method</i>	0,1 %	TCVN 1525:2001
79.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ca content Titrimetric method</i>	0,03%	TCVN 1526- 1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
80.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	VNT.H.03.C.02 (2020) (Ref: TCVN 5458:1991)
81.	Khăn ướt sử dụng một lần <i>Disposable wet wipes</i>	Xác định lượng chất lỏng Phương pháp khối lượng <i>Determination of liquid mass Gravimetric method</i>		TCVN 11528:2016
82.	Khăn ướt sử dụng một lần, khăn giấy <i>Disposable wet wipes, napkin</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	7,5 mg/kg	VNT.H.03.Te.08 (2021) (Ref: TCVN 7421-1:2013)
83.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Formadehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formadehyde content UV-VIS method</i>	15 mg/kg	TCVN 7421- 1:2013 (ISO 14184- 1:2011)
84.		Xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo [phụ lục 1] Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants [Appendix 1] GC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	TCVN 12512- 1:2018 (ISO 14362- 1:2017)
85.		Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzen sinh ra từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4-amino azobenzen content derived from azo dyes GC-MS method</i>	10 mg/kg	TCVN 12512- 3:2018 (ISO 14362- 3:2017)
86.	Bao bì, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại) <i>Hygiene in direct contact with foods (plastic, rubber, metals)</i>	Xác định hàm lượng căn khô trong các môi trường (ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) Phương pháp khối lượng <i>Determination of evaporation residue (leaching solution: 20% ethanol, 4% acetic acid, n-heptane, water) content Gravimetry method</i>	15 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT
87.		Xác định thôi nhiễm phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol migration UV-VIS method</i>	1,5 µg/mL	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
88.	Bao bì, vật liệu bằng kim loại tiếp xúc với thực phẩm <i>Hygiene for metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định thôi nhiễm As Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of As migration VGA-AAS method</i>	5 µg/L	QCVN 12-3:2011/BYT
89.		Xác định thôi nhiễm Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd migration GF-AAS method</i>	Pb: 0,006 µg/mL Cd: 0,0006 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
90.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm <i>Hygiene for synthetic resin Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,5 µg/g Pb: 1 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
91.		Xác định thôi nhiễm KMnO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ migration Titration method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
92.		Xác định thôi nhiễm Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb migration GF-AAS method</i>	0,006 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
93.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp AAS <i>Determination of Hg content AAS method</i>	0,1mg/kg	TCVN 7604:2007
94.	Bánh, kẹo <i>Cake, Candy</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total fat content Gravimetric method</i>		TCVN 4072:2009
95.	Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc với thực phẩm <i>Hygiene for Ruber food container and food contact materials</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,5 µg/g Pb: 1 µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT
96.		Xác định thôi nhiễm Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn migration F-AAS method</i>	0,06 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
97.		Xác định thôi nhiễm Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb migration GF-AAS method</i>	0,006 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
98.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Hygiene for Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food</i>	Xác định thời nhiễm Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb migration GF-AAS method</i>	Lòng nông phẳng / <i>shallow products:</i> 5 µg/dm ² Lòng sâu / <i>Deep products:</i> 4 µg/L	QCVN 12-4:2015/BYT
99.		Xác định thời nhiễm Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd migration GF-AAS method</i>	Lòng nông phẳng / <i>shallow products:</i> 0,5 µg/dm ² Lòng sâu / <i>Deep products:</i> 0,5 µg/L	QCVN 12-4:2015/BYT
100.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn content F-AAS method</i>	6 mg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	US EPA method 3051A:2007 (Chiết / <i>Extract</i>)
101.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb, Cr content GF-AAS method</i>	Cd: 0,06 mg/kg Pb, Cr: 0,6 mg/kg mỗi nguyên tố / <i>each elements</i>	TCVN 6496:2009 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
102.		Xác định hàm lượng As Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of As content VGA-AAS method</i>	1 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (Chiết / <i>Extract</i>) TCVN 8467:2010 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
103.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
104.		Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Colour UV-VIS method</i>	5 mg Pt/L	TCVN 6185:2015
105.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6179- 1:1996
106.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Spectrometric method</i>	Nước sạch, nước đá thực phẩm / <i>Domestic water, food ice:</i> 0,03 mg/L Nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên / <i>Bottled water, natural mineral water:</i> 0,08 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
107.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	Nước sạch, nước đá thực phẩm / <i>Domestic water, food ice:</i> 0,06 mg/L Nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên / <i>Bottled water, natural mineral water:</i> 0,3 mg/L	TCVN 6180:1996
108.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
109.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
110.		Xác định chỉ số Pecmanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
111.	Nước mặt, nước ngầm (nước phục vụ mục đích tưới tiêu, trồng trọt) <i>Surface water, ground water (water for irrigation and cultivation purposes)</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
112.		Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>		VNT.H.03.W.09 (2022)
113.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
114.		Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Colour UV-VIS method</i>	5 mgPt/L	TCVN 6185:2015
115.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb, Cr content GF-AAS method</i>	Cd: 0,0006 mg/L Pb, Cr: mỗi nguyên tố <i>/each elements</i> 0,006 mg/L	(b) SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
116.	Nước mặt, nước ngầm (nước phục vụ mục đích tưới tiêu, trồng trọt) <i>Surface water, ground water (water for irrigation and cultivation purposes)</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of As content VGA-AAS method</i>	0,005 mg/L	(b) SMEWW 3114B:2023
117.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Mn, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Mn, Fe content F-AAS method</i>	Cu, Zn, Mn: mỗi nguyên tố <i>/each elements</i> 0,06 mg/L Fe: 0,2 mg/L	(b) SMEWW 3111B:2023
118.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dung Amonimoliddat <i>Determination of phosphorus content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008
119.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178: 1996
120.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
121.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6179- 1:1996
122.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids content Filtration through glass-fibre filters method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
123.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Fluoride content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	(b) SMEWW 4500-F- B&D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
124.	Chè và sản phẩm chè <i>Tea and tea products</i>	Xác định hàm lượng tanin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of tannin content Titration method</i>	0,3 g/100g (g/100mL)	(a) VNT.H.03.Fo.223 (2025)
125.		Xác định hàm lượng Catechin tổng số và các Catechin thành phần: Catechin, Epicatechin gallate, (+)-Gallocatechin, Epigallocatechin gallate, Epigallocatechin, Epicatechin Phương pháp UPLC-PDA <i>Determination of total Catechins and Catechin components: Catechin, Epicatechin gallate, (+)-Gallocatechin, Epigallocatechin gallate, Epigallocatechin, Epicatechin UPLC-PDA method</i>	100mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.Fo.446 (2025)
126.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số và Aflatoxin thành phần B1, G1, B2 và G2 Phương pháp UPLC-FLR <i>Determination of total aflatoxins and aflatoxin components B1, G1, B2 and G2 UPLC-FLR method</i>	1 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.Fo.78 (2025) (Ref: AOAC 994.08)
127.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total solids content Gravimetric method</i>	0,7 g/100g (g/100mL)	(a) TCVN 8082:2013
128.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content. Gravimetric method</i>	0,3g/100g (g/100mL)	(a) TCVN 6508:2011 AOAC 989.05
129.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 content LC-MS/MS method</i>	0,02 µg/kg (µg /L)	(a) VNT.H.03.Fo.255 (2025) (Ref. TCVN 6685:2000)
130.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0,5 mg/kg (mg/L)	(a) VNT.H.03.Fo.206 (2025) (Ref: ISO/TS 15495:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
131.	Đông trùng hạ thảo và sản phẩm <i>Cordyceps and products</i>	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Adenosine, Cordycepin content HPLC-DAD method</i>	20 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.Fo. 261 (2025)
132.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement foods</i>	Xác định hàm lượng nhóm Corticoid: Betamethasone; Betamethasone valerate, Betamethasone dipropionat, Cortisone, Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Methylprednisolone, Prednisolone, Prednisone, Triamcinolone acetonide Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Corticoids: Betamethasone; Betamethasone valerate, Betamethasone dipropionate, Cortisone, Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Methylprednisolone, Prednisolone, Prednisone, Triamcinolone acetonide LC-MS/MS method</i>	0,3 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.Fo. 353 (2025)
133.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau quả, thịt và sản phẩm thịt <i>Vegettable, bulb, fruit and after products, Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	1,0µg/kg (µg/L)	(a) VNT.H.03.Fo.86 (2025)
134.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định hàm lượng nhóm Corticoid: Betamethasone; Betamethasone valerate, Betamethasone dipropionat, Cortisone, Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Methylprednisolone, Prednisolone, Prednisone, Triamcinolone acetonide Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Corticoids: Betamethasone; Betamethasone valerate, Betamethasone dipropionate, Cortisone, Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Methylprednisolone, Prednisolone, Prednisone, Triamcinolone acetonide LC-MS/MS method</i>	0,3 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.C.38 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
135.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định hàm lượng nhóm Paraben: Methylparaben, Benzylparaben, Propylparaben, Phenylparaben, Ethylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Pentyl paraben Phương pháp UPLC-PDA <i>Determination of Paraben: Methylparaben, Benzylparaben, Propylparaben, Phenylparaben, Ethylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Pentylparaben UPLC-PDA method</i>	60 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.C.37 (2025)
136.		Xác định hàm lượng Hydroquinone Phương pháp UPLC-PDA <i>Determination of Hydroquinone UPLC method-PDA</i>	5 mg/kg (mg/L)	(a) VNT.H.03.C.58 (2025)
137.	Nước sạch, nước sản xuất, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, industrial water bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định hàm lượng: Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, Phosphat và Sunphat Phương pháp sắc ký Ion <i>Determination of chloride, fluoride, nitrate, nitrite, phosphate and sulfate content IC method</i>	Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, và Sunphat: 0.06 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phosphat: 6mg/L	(a) TCVN 6494- 1:2011 (ISO 10304- 1:2007)
138.		Xác định hàm lượng: Bromat Phương pháp sắc ký Ion <i>Determination of Bromate content IC method</i>	0,009 mg/L	(a) US EPA Method 300.1:1997
139.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of Se content VGA-AAS method</i>	0,003mg/L	(a) SMEWW 3114B:2023
140.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content VGA-AAS method</i>	0,0006 mg/L	(a) SMEWW 3112B:2023
141.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content VGA-AAS method</i>	0,3 mg/L	(a) TCVN 6196- 3:2000
142.		Xác định hàm lượng Ba, Mo Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ba, Mo content VGA-AAS method</i>	0,03 mg/L Mỗi nguyên tố/ <i>each elements</i>	(a) SMEWW 3113B:2023
143.		Xác định hàm lượng Bor, Borat tính theo Bor Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Boron and Borate (as Boron) content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) TCVN 6635:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
144.	Nước sạch, nước sản xuất, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, industrial water, bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Fluoride content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	(b) SMEWW 4500-F- B&D:2023
145.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Mn, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Mn, Fe content F-AAS method</i>	Cu, Zn, Mn: 0,06 mg/L mỗi nguyên tố <i>/each elements</i> Fe: 0,2mg/L	(b) SMEWW 3111B:2023
146.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr, Ni (a,b) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb, Cr, Ni content GF-AAS method</i>	Cd: 0,0006 mg/L Pb, Cr, Ni: mỗi nguyên tố <i>/each elements</i> 0,006mg/L	SMEWW 3113B:2023
147.		Xác định hàm lượng As Phương pháp VGA-AAS <i>Determination of As content VGA-AAS method</i>	0,005 mg/L	(b) SMEWW 3114B:2023
148.	Nước sạch, nước sản xuất <i>Domestic water, industrial water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	Đến/to: 1000 NTU	(a) SMEWW 2130:2023
149.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do và Clo dư tổng số <i>Determination of free chlorine and total chlorine</i>	Đến/to: 1000 mg/L	(a) VNT.H.03.W.136 (2025)
150.		Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>	Đến/to: 1999 mg/L	(a) VNT.H.03.W.09 (2022)
151.		Xác định hàm lượng Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) hòa tan Phương pháp UV-VIS <i>Determination of dissolved sulfide (S²⁻) content UV-VIS method</i>	0,03 mg/L	(a) TCVN 6637:2000
152.		Xác định hàm lượng hợp chất dễ bay hơi VOCs Phương pháp GC-MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds (VOCs) content GC-MS method</i>	[phụ lục 2] <i>[Appendix 2]</i>	(a) US EPA 5021A:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
153.	Nước sạch, nước sản xuất <i>Domestic water, industrial water</i>	Xác định hàm lượng: Trichloroacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile, Trifluralin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Trichloroacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile and Trifluralin content GC-ECD method</i>	0,6 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) US EPA 551.1:1995
154.		Xác định hàm lượng: Mecoprop, 2,4-D, 2,4-DB, Dichloprop, MCPA, Propanil, Hydroxy atrazine, Pentachlorophenol, Chlorotoluron, Isoproturon Phương pháp UPLC-DAD <i>Determination of Mecoprop, 2,4-D, 2,4- DB, Dichloprop, MCPA, Propanil, Hydroxy atrazine, Pentachlorophenol, Chlorotoluron, Isoproturon content UPLC-DAD method</i>	Hydroxy atrazine: 100 µg/L Các chất khác/ <i>other compound</i> : 1 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) VNT.H.03.W.61 (2025)
155.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định hàm lượng Clorat (ClO_3^-), Clorit (ClO_2^-) Phương pháp sắc ký Ion <i>Detemination of Chlorate (ClO_3^-), Chlorite (ClO_2^-) content IC method</i>	0,2 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) TCVN 6494- 4:2000
156.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	0,03 g/100g (g/100mL)	(a) TCVN 8099- 1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1296****Phụ lục 1: Danh mục các amin thơm***Appendix 1: List of Aromatic amines*

STT No.	Tên chất Name's compound	STT No.	Tên chất Name's compound
1	4-aminobiphenyl xenylamine	12	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine
2	Benzidine	13	4,4' -methylenedi-o-toluidine
3	4-chlor-o-toluidine	14	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine
4	2-naphthylamine	15	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)
5	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	16	4,4'-oxydianiline
6	5-nitro-o-toluidine	17	4,4'-thiodianiline
7	4-chloraniline	18	o-toluidine/ 2-aminotoluene
8	4-methoxy-m-phenylenediamine	19	4-methyl-m-phenylenediamine
9	4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline	20	2,4,5-trimethylaniline
10	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	21	o-anisidine/ 2-methoxyaniline
11	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	22	4-aminoazobenzene

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1296****Phụ lục 2: Danh mục các hợp chất dễ bay hơi VOCs***Appendix 2: List of volatile compounds VOCs*

STT No.	Tên chất Name's compound	Giới hạn định lượng Limit of quantitation	STT No.	Tên chất Name's compound	Giới hạn định lượng Limit of quantitation
1	Vinylchloride	0,25 µg/L	28	Ethane, 1,2-dibromo-	6 µg/L
2	Chloroethane	6 µg/L	29	Benzene, chloro-	6 µg/L
3	Trichloromonofluoromethane	6 µg/L	30	Ethylbenzene	6 µg/L
4	Ethene, 1,1-dichloro-	6 µg/L	31	m-Xylene	6 µg/L
5	Methylene chloride	6 µg/L	32	p-Xylene	6 µg/L
6	Ethylene, 1,2-dichloro-, (E)-	6 µg/L	33	o-Xylene	6 µg/L
7	Ethane, 1,1-dichloro-	6 µg/L	34	Styrene	6 µg/L
8	Ethylene, 1,2-dichloro-, (Z)-	6 µg/L	35	Bromoform	6 µg/L
9	Methane, bromochloro-	6 µg/L	36	Isopropylbenzene	6 µg/L
10	Trichloromethane	6 µg/L	37	Bromobenzene	6 µg/L
11	Carbon Tetrachloride	0,25 µg/L	38	Benzene, propyl-	6 µg/L
12	1-Propene, 1,1-dichloro-	6 µg/L	39	Propane, 1,2,3-trichloro-	6 µg/L
13	Benzene	6 µg/L	40	Benzene, 1-chloro-2-methyl-	6 µg/L
14	Ethane, 1,2-dichloro-	6 µg/L	41	Benzene, 1-chloro-4-methyl-	6 µg/L
15	Trichloroethylene	6 µg/L	42	Benzene, tert-butyl-	6 µg/L
16	Propane, 1,2-dichloro-	6 µg/L	43	1,3,5-Trimethylbenzene	6 µg/L
17	Methane, dibromo-	6 µg/L	44	sec-Butylbenzene	6 µg/L
18	Methane, bromodichloro-	6 µg/L	45	Benzene, 1,4-dichloro-	6 µg/L
19	Epichlorohydrin	0,25 µg/L	46	Benzene, 1,3-dichloro-	6 µg/L
20	1-Propene, 1,3-dichloro-, (E)-	6 µg/L	47	Benzene, 1,2-dichloro-	6 µg/L
21	Toluene	6 µg/L	48	Benzene, n-butyl-	6 µg/L
22	1-Propene, 1,3-dichloro-, (Z)-	6 µg/L	49	Propane, 1,2-dibromo-3-chloro-	0,25 µg/L
23	Tetrachloroethylene	6 µg/L	50	Benzene, 1,2,4-trichloro-	6 µg/L
24	Ethane, 1,1,2-trichloro-	6 µg/L	51	1,3-Butadiene, 1,1,2,3,4,4-hexachloro-	0,25 µg/L
25	Ethane, 1,1,1-trichloro-	6 µg/L	52	Naphthalene	6 µg/L
26	Propane, 1,3-dichloro-	6 µg/L	53	Benzene, 1,2,3-trichloro-	6 µg/L
27	Methane, dibromochloro-	6 µg/L			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1296****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplements, animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplements, animal feeding stuffs</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
7.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
8.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
9.		Định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Emumeration of Enterobacteriaceae. Colony count method</i>		ISO 21528-2:2017
10.		Định lượng vi khuẩn khử khí sunfit trong điều kiện kỵ khí <i>Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>		TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)
11.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplements, animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		TCVN 8275- 2:2010 (ISO 21527- 2:2008)
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4,6 CFU/25g (25mL)	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)
14.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, food ice</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187- 1:2019
15.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189- 2:2009
16.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
17.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of sulfite-reducing anaerobic bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6191- 2:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
19.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,2 CFU/25g (25mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
20.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>		ISO 21149:2017
21.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 2,5 CFU/0,1g (mL)	ISO 18416:2015
22.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2,8 CFU/0,1g (mL)	ISO 22718:2015
23.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 3,2 CFU/0,1g (mL)	ISO 22717:2015
24.	Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Enviromental samples, hygiene swabs, contact surfaces in the food chain (Excuding Sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
25.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.	Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Enviromental samples, hygiene swabs, contact surfaces in the food chain (Excluding Sampling)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
27.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
28.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95.</i>		TCVN 8275-2:2010
29.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4,6 CFU/ mẫu/ sample	TCVN 107801:2017 (ISO 6579-1:2017)
30.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplements, animal feeding stuffs</i>	Phát hiện và Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/g(mL)	(a) TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
31.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Horizontal method for the determination of low number of presumptive Bacillus cereus - Most probable number technique and detection method</i>		(a) TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa <i>Food, health supplements, milk and milk products</i>	Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Colony count method</i>		(a) TCVN 5518- 2:2007 ISO 21528-2:2017
33.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count method</i>		(a) TCVN 5518- 2:2007 ISO 21528-2:2017
34.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 3,3 CFU/g(mL)	(a) TCVN 7700- 1:2007 ISO 11290-1:2017
35.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>		(a) TCVN 7700- 2:2007 ISO 11290-2:2017
36.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, đồ uống có cồn, đồ uống không cồn, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplements, milk and milk products, alcoholic beverages, soft drinks animal feeding stuffs</i>	Phát hiện Enterobacteriaceae <i>Detection of Enterobacteriaceae</i>	eLOD ₅₀ : 3,5 CFU/g(mL)	(a) ISO 21528-1:2017
37.	Nước sạch, nước sản xuất <i>Domestic water, industrial water</i>	Định lượng vi sinh vật <i>Enumeration of microorganisms</i>		(a) ISO 6222:1999
38.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		(a) ISO 14189:2013
39.	Nước sạch, nước sản xuất <i>Domestic water, industrial water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		(a) SMEWW 9213B:2023
40.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/100mL	(a) TCVN 9717:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1296

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
41.	Đồ uống không cồn, có cồn <i>Soft drinks, Alcoholic beverages</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		(a) VNT.S.03.Fo.83 (2025) (Ref. TCVN 8881:2011)
42.		Định lượng khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Streptococci (Streptococci faecal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis)</i> <i>Membrane filtration method</i>		(a) VNT.S.03.Fo.82 (2025) (Ref. TCVN 6189- 2:2009)
43.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		(a) TCVN 13633:2023 ISO 16212:2017/ Amd 1:2022
44.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/g(mL)	(a) TCVN 12974:2020 ISO 21150:2015/ Amd 1:2022

Ghi chú/Note:

- (a): phép thử mở rộng/ *Extend tests (07.2025/ July 2025)*
- b): phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số 318 /QĐ-VPCNCL ngày 13 tháng 03 năm 2023/ *Update method version tests in list of accredited test of accreditation decision no. 318/QĐ-VPCNCL dated 13/03/2023*
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US EPA: United State Environmental Protection Agency
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- VNT.H..., VNT.S.....: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- Amd: bản bổ sung/ *Amendment*

Trường hợp Viện kiểm nghiệm và kiểm định chất lượng VNTEST cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Viện kiểm nghiệm và kiểm định chất lượng VNTEST phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *If it is mandatory for VNTEST Institute for Quality Testing and Inspection that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*